

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 213/TTr-STNMT ngày 12/4/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021: (Phụ lục 01).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: (Phụ lục 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021: (Phụ lục 03).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021: Năm 2021, huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:



a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đăng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

## 2. UBND huyện Bù Đăng:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đấu giá đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2021 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách đã đăng ký trong danh mục thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LDVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 106).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*Trần Anh Minh*



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đong Phông	Nhà Minh	Buôn Bô	Dak Nho	Dang Hô	Duôn Kê	Dông Mai	Dục Lễ	Dương Tô	Nhà Minh Hưng	Nhà Nghĩa Bình	Nhà Nghĩa Trung	Nhà Phú Sơn	Nhà Phước Sơn	Nhà Thắng Nhất	Nhà Thuận Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	1.591.119,22	1.095.906	13.629.350	11.026.670	9.743.800	16.709.000	8.604.200	10.741.117	8.770.316	5.795.090	4.777.760	8.666.530	12.261.450	8.153.400	13.884.550	7.762.600	7.725,39
1.1	Đất nông nghiệp	NAP	1.306.778,50	799,230	11.823,96	9.279,96	9.275,38	16.344,16	7.911,33	10.230,25	6.551,90	4.080,16	4.418,40	8.008,68	11.706,604	7.667,56	13.111,233	7.762,600	7.725,39
1.1.1	Đất nông nghiệp	NAP1	841,61	10,16	10,16	-	-	644,23	133,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất nông nghiệp	NAP2	841,61	10,16	10,16	-	-	644,23	133,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng và rừng nhân tạo	HRS	461,99	255,2	49,26	19,27	-	6,86	51,20	21,79	60,27	52,38	20,74	15,41	5,36	-	-	-	-
1.3	Đất rừng và rừng nhân tạo	CIN	72.808,11	754,37	3.995,08	4.413,62	4.775,96	3.160,27	6.243,3	3.889,22	6.249,96	4.777,60	4.271,60	3.196,22	4.702,89	4.831,02	8.924,29	5.883,83	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.714,90	-	5.409,92	3.306,45	1.291,99	-	-	2.250,36	2.122,30	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.982,79	-	-	-	-	4.782,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	78.128,63	-	2.944,10	1.803,76	3.248,83	8.133,92	1.407,19	4.086,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NIS	125,00	0,84	-	5,86	-	16,69	11,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NMK	260,31	-	7,40	-	59,90	0,00	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNNS	13.240,82	300,47	1.800,29	1.547,21	3.061,42	3.641,92	691,96	504,87	2.218,42	562,27	1.315,82	657,84	495,41	466,08	18,26	772,22	490,25
2.1	Đất quốc phòng	QP	121,26	2,14	2,14	0,85	-	-	78,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.112	9,51	-	-	-	-	1,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SNS	120,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất chuyên dùng khác	TKD	81,01	7,53	-	2,74	1,67	2,05	6,14	0,44	2,65	1,10	2,85	301,7	49,9	2,40	5,53	2,69	
2.7	Đất cơ sở vật chất phi nông nghiệp	SVC	502,89	10,16	1,02	3,49	1,45	28,66	8,64	10,99	296,61	19,96	3,20	54,31	14,29	9,95	39,03	5,05	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SNS	6,00	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNNS	8.194,25	110,22	1.686,62	1.394,29	116,51	84,30	316,97	235,75	1.480,70	375,00	1.393,88	109,96	135,48	190,88	210,20	278,85	120,14
-	-	PNNS1	137,66	-	11,56	0,17	-	0,07	-	125,62	0,10	0,02	-	-	0,16	-	-	0,04	0,02
-	-	PNNS2	6,78	2,84	0,22	0,25	0,40	0,09	0,10	0,35	0,38	0,41	0,26	0,15	0,43	0,17	0,20	0,09	0,02
-	-	PNNS3	97,22	9,97	4,36	6,46	6,82	4,14	2,09	5,80	10,24	3,97	4,12	4,75	4,40	6,19	11,11	4,41	-
-	-	PNNS4	21,06	1,41	1,42	2,33	1,55	-	2,79	12,99	2,00	2,59	2,15	1,75	1,43	1,11	0,93	0,37	-
2.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội khác	DDI	115,58	-	89,64	-	-	-	9,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất chuyên dùng khác	DDC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi lầy, vực trũng đất	DBA	9,88	-	2,80	0,56	-	-	-	0,36	1,82	1,79	0,10	0,16	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở nông nghiệp	ONNT	866,68	-	34,96	41,52	30,41	34,64	51,27	40,04	275,73	33,37	29,21	42,97	35,17	43,67	84,30	30,33	-
2.14	Đất cơ sở đô thị	ODT	63,03	-	63,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sử dụng cho cơ sở quân	TSC	46,67	-	18,33	2,01	3,18	0,66	6,37	2,21	2,11	1,27	0,49	3,89	1,10	0,63	0,30	0,26	-
2.16	Đất sử dụng cho cơ sở phi nông nghiệp	DTS	0,19	0,39	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất chuyên dùng cơ sở nông nghiệp	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở khác	TON	50,10	-	3,34	4,33	-	-	2,35	3,60	1,25	2,20	0,54	3,65	6,04	0,71	4,04	4,98	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,89	1,24	13,31	8,79	18,35	4,06	27,18	26,51	7,81	16,28	1,34	9,40	24,08	7,60	8,99	61,82	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá găm	SKX	16,89	-	-	-	-	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt công cộng	DSH	21,66	3,59	0,20	0,88	1,26	1,20	3,03	2,26	1,80	1,31	0,72	0,98	0,42	1,38	2,11	2,24	-
2.22	Đất khu vực chức năng công cộng	DKV	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TGN	1,21	0,22	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất công viên, kiến trúc, sân chơi	SON	2.615,13	61,62	91,83	83,86	193,31	207,29	162,99	148,45	147,84	132,07	38,23	205,33	387,79	161,26	179,94	39,51	229,79
2.25	Đất cơ sở nhà ở, cơ sở đô thị	MNC	240,69	-	-	-	-	-	10,11	34,26	-	-	32,92	69,00	43,67	-	27,09	17,95	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất chưa công nhận	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất chưa công nhận	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đã thu	KDT	1.095,97	1.095,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu: Không công bằng khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Bù Đăng

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đông Nai	Xã Đức Liễu	Xã Dương 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn	
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		485,45	26,35	21,25	4,48	12,67	11,35	78,20	14,32	208,15	7,35	96,94	4,40	5,00	18,00	-	32,00	2,00	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	469,26	19,77	20,25	3,30	11,57	11,35	77,15	11,82	207,95	5,90	95,90	4,30	5,00	18,00	-	32,00	2,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,80	-	-	-	-	0,50	17,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Đất trồng lúa con lai</i>	<i>LUC</i>	17,80	-	-	-	-	0,50	17,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,15	-	-	-	-	-	8,10	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	443,31	19,77	20,25	3,30	11,57	10,85	51,75	11,82	207,95	5,90	95,90	4,25	5,00	18,00	-	32,00	2,00	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	16,20	6,58	1,00	1,18	1,10	-	1,05	2,50	0,20	1,45	1,04	0,10	-	-	-	-	-	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,55	-	-	0,95	-	-	-	2,50	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,23	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	0,72	-	-	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>- Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	3,60	-	-	-	-	-	-	2,50	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,54	-	0,70	-	1,10	-	0,05	-	0,20	0,35	0,04	0,10	-	-	-	-	-	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,91	0,68	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đăng

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Phong	Xã Bình Minh	Xã Bom Bo	Xã Đăk Nhau	Xã Đăng Hà	Xã Đoàn Kết	Xã Đồng Nai	Xã Đức Liễu	Xã Dương 10	Xã Minh Hưng	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Sơn	Xã Phước Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thọ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	985,58	25,06	22,16	6,46	15,42	22,99	82,65	15,02	426,97	8,28	115,12	5,82	102,11	22,99	14,00	97,02	3,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,80	-	-	-	-	0,50	17,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	17,80	-	-	-	-	0,50	17,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,65	0,50	-	-	-	-	8,10	-	2,00	-	-	0,05	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	957,13	24,56	22,16	6,46	15,42	22,49	57,25	15,02	424,97	8,28	115,12	5,77	102,11	22,99	14,00	97,02	3,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,68	0,77	0,50	-	-	0,16	-	0,61	0,77	2,15	0,42	-	0,20	-	0,25	0,85	-

Ghi chú:

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

